

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi lần thứ 44 ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| Ông Bùi Thành Nhơn | Chủ tịch |
| Ông Bùi Xuân Huy | Thành viên |
| Bà Hoàng Thu Châu | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Bích Thủy | Thành viên |
| Ông Phan Thành Huy | Thành viên (cho đến ngày 30/01/2018) |

Ban Kiểm toán nội bộ

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thanh Bích Thủy | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Minh Thanh | Thành viên |
| Bà Võ Thị Thu Vân | Thành viên |
| Ông David Proctor | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Bùi Xuân Huy | Tổng Giám đốc |
| Bà Hoàng Thu Châu | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện theo
pháp luật**

| | |
|------------------------|----------------------------|
| Ông Bùi Thành Nhơn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Bùi Xuân Huy | Tổng Giám đốc |
| Bà Lương Thị Thu Hương | Giám đốc Pháp lý Đầu tư |

Trụ sở chính

313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng giao dịch

65 Nguyễn Du, phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm từ trang 3 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



thuy
Bùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|--------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 42.158.468.449.390 | 41.165.965.853.502 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 5.765.709.949.403 | 6.650.160.994.741 |
| 111 | Tiền | | 838.438.191.471 | 1.198.110.884.846 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 4.927.271.757.932 | 5.452.050.109.895 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 114.334.482.780 | 512.509.850.676 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5(a) | 114.334.482.780 | 512.509.850.676 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 6.695.148.901.795 | 5.998.164.901.016 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 515.901.806.816 | 390.715.866.371 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 1.864.740.850.742 | 1.771.344.474.280 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8(a) | 672.420.206.171 | 625.605.206.171 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 9(a) | 3.642.086.038.066 | 3.210.499.354.194 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 10 | - | - |
| 140 | Hàng tồn kho | 11(a) | 28.598.522.641.785 | 27.128.796.867.411 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 28.605.711.851.139 | 27.136.318.547.663 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (7.189.209.354) | (7.521.680.252) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 984.752.473.627 | 876.333.239.658 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 12(a) | 130.588.041.088 | 104.024.633.186 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 20(a) | 697.432.531.137 | 649.739.747.874 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 20(a) | 156.731.901.402 | 122.568.858.598 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 8.460.711.456.069 | 8.300.996.138.739 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 483.148.084.885 | 654.401.516.832 |
| 212 | Trả trước cho người bán dài hạn | | 953.750.090 | 953.750.090 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 8(b) | 274.644.400.000 | 449.644.400.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 9(b) | 207.549.934.795 | 203.803.366.742 |
| 220 | Tài sản cố định | | 371.656.058.859 | 326.609.439.362 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 327.690.682.364 | 281.845.599.120 |
| 222 | Nguyên giá | | 460.872.666.115 | 411.168.923.089 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (133.181.983.751) | (129.323.323.969) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 43.965.376.495 | 44.763.840.242 |
| 228 | Nguyên giá | | 50.552.205.444 | 50.544.832.543 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.586.828.949) | (5.780.992.301) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 15 | 2.950.297.582.481 | 2.944.616.534.199 |
| 231 | Nguyên giá | | 3.071.770.027.507 | 3.055.632.258.276 |
| 232 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (121.472.445.026) | (111.015.724.077) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 305.781.312.541 | 361.032.817.716 |
| 241 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 11(b) | 224.136.375.352 | 224.136.375.352 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16 | 81.644.937.189 | 136.896.442.364 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 5(b) | 1.409.552.304.213 | 1.042.972.935.246 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.409.552.304.213 | 1.042.972.935.246 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 2.940.276.113.090 | 2.971.362.895.384 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 12(b) | 441.688.200.265 | 449.352.171.677 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 39(a) | 120.633.347.874 | 115.783.534.333 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 17 | 2.377.954.564.951 | 2.406.227.189.374 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 50.619.179.905.459 | 49.466.961.992.241 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 37.147.829.575.711 | 36.210.571.488.821 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 24.824.107.783.872 | 22.658.196.187.952 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 1.789.089.096.599 | 2.648.333.517.795 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 10.401.233.427.481 | 8.848.256.383.261 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20(b) | 301.945.943.085 | 588.662.021.432 |
| 314 | Phải trả người lao động | 21 | 43.215.873.681 | 114.949.661.694 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 22 | 1.084.808.030.871 | 1.382.586.375.115 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 806.558.156 | 1.974.280.808 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 23(a) | 1.673.328.880.766 | 1.318.999.855.808 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 24(a) | 9.524.124.861.840 | 7.748.878.980.646 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 5.555.111.393 | 5.555.111.393 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 12.323.721.791.839 | 13.552.375.300.869 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 27.482.854.664 | 27.481.411.249 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 23(b) | 1.300.993.391.075 | 1.664.029.225.075 |
| 338 | Vay dài hạn | 24(b) | 9.208.042.704.012 | 10.200.873.745.673 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 39(a) | 1.787.202.842.088 | 1.659.990.918.872 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.471.350.329.748 | 13.256.390.503.420 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 13.471.350.329.748 | 13.256.390.503.420 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 25, 26 | 8.617.859.280.000 | 6.496.587.880.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 8.549.559.280.000 | 6.428.287.880.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | 68.300.000.000 | 68.300.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 26 | 1.183.659.125.400 | 3.206.830.905.400 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 26 | 3.002.392.874.296 | 2.907.218.106.652 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.907.218.106.652 | 927.684.830.514 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 95.174.767.644 | 1.979.533.276.138 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 27 | 667.439.050.052 | 645.753.611.368 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 50.619.179.905.459 | 49.466.961.992.241 |


Nguyễn Ngọc Băng
Người lập

Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởngBùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày | | |
|-------|---|--------------------------|-----------------------|---------------------|
| | | Quý 1 năm 2018 VND | Quý 1 năm 2017 VND | 31/03/2018 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.924.263.322.822 | 1.931.332.409.706 | 1.931.332.409.706 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (17.216.363.501) | (21.445.972.157) | (21.445.972.157) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.907.046.959.321 | 1.909.886.437.549 | 1.909.886.437.549 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (1.356.333.538.150) | (1.451.352.518.821) | (1.451.352.518.821) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 550.713.421.171 | 458.533.918.728 | 458.533.918.728 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 126.312.762.436 | 464.513.301.660 | 464.513.301.660 |
| 22 | Chi phí tài chính | (477.969.598.589) | (240.511.026.776) | (240.511.026.776) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (388.141.861.952) | (201.824.840.222) | (201.824.840.222) |
| 24 | Phản lãi trong công ty liên kết | 235.579.368.967 | 135.634.596 | 135.634.596 |
| 25 | Chi phí bán hàng | (61.545.696.343) | (35.832.425.204) | (35.832.425.204) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (138.752.220.180) | (83.929.949.244) | (83.929.949.244) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 234.338.037.462 | 562.909.453.760 | 562.909.453.760 |
| 31 | Thu nhập khác | 4.048.989.304 | 5.718.684.643 | 5.718.684.643 |
| 32 | Chi phí khác | (8.390.122.815) | (16.258.642.413) | (16.258.642.413) |
| 40 | Lợi nhuận khác | (4.341.133.511) | (10.539.957.770) | (10.539.957.770) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 229.996.903.951 | 552.369.495.990 | 552.369.495.990 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (133.514.104.837) | (134.278.200.777) | (134.278.200.777) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31.920.585.393 | (9.590.087.604) | (9.590.087.604) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 128.403.384.507 | 408.501.207.609 | 408.501.207.609 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|-------------------|
| | | Quý 1 năm 2017 VND | 31/03/2018 VND |
| 61 | Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 403.351.147.948 | 125.869.663.324 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 5.150.059.661 | 2.533.721.183 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 653 | 179 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 653 | 179 |
| | | | 31/03/2017 VND |
| | | | 403.351.147.948 |
| | | | 5.150.059.661 |
| | | | 653 |
| | | | 653 |
| | | | 5.150.059.661 |



(Handwritten signature)

Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Băng
Người lập

(Handwritten signature)
Bùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|---|--------------------------|--------------------------|
| | | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 229.996.903.951 | 552.369.495.990 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại | 91.515.944.144 | 79.895.925.443 |
| 03 | Hoàn nhập các khoản dự phòng | (332.470.898) | (10.202.519.336) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 17.217.415.965 | 137.843.347 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (312.817.231.738) | (425.163.353.716) |
| 06 | Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu | 396.331.820.291 | 217.775.655.487 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 421.912.381.715 | 414.813.047.215 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (245.939.323.914) | 137.317.096.333 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (178.869.739.566) | 12.029.193.644 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (139.157.198.563) | 194.922.044.158 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (18.575.066.199) | 43.205.471.781 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (421.429.882.402) | (173.938.442.134) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (245.873.729.761) | (50.809.519.581) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | - | (425.939.394) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (827.932.558.690) | 577.112.952.022 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (3.424.339.272) | (21.877.473.685) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn | 264.545.455 | 287.948.296 |
| 23 | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (36.193.351.186) | (388.489.021.075) |
| 24 | Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 662.353.719.082 | 644.150.000.000 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (1.382.624.918.430) | (934.888.079.760) |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 14.880.614.018 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 132.024.312.352 | 82.178.072.537 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (627.600.031.999) | (603.757.939.669) |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|---|----------------------------|--------------------------|
| | | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 98.209.620.000 | - |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 4.404.458.256.047 | 3.759.695.480.566 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (3.927.073.374.853) | (3.860.672.752.341) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (4.620.091.000) | (10.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 570.974.410.194 | (100.987.271.775) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (884.558.180.495) | (127.632.259.422) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 6.650.160.994.741 | 3.336.969.432.791 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 107.135.157 | 9.055.274 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 5.765.709.949.403 | 3.209.346.228.643 |

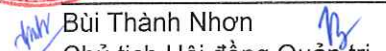


Nguyễn Ngọc Băng
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Bùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi lần thứ 44 ngày 20 tháng 4 năm 2018. Tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như trên.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là NVL, theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính của Tập đoàn là phát triển các dự án dân cư; kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của mỗi dự án của Tập đoàn là trong vòng 36 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có 1.472 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.581 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có 42 công ty con và 5 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 40 công ty con và 3 công ty liên kết) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| STT | Tên | Địa điểm | Hoạt động kinh doanh chính | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|------------------------|--|----------------|--|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| I - Công ty con | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 91,76 | 91,76 | 91,76 | 91,76 |
| 2 | Công ty TNHH No Va Thảo Điền | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,98 | 99,98 | 99,99 | 99,99 |
| 3 | Công ty Cổ phần Nova Festival | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 94,02 | 94,02 | 94,02 | 94,02 |
| 4 | Công ty TNHH Một Thành Viên Địa ốc No Va | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 5 | Công ty TNHH Đầu Tư Địa ốc Nova Saigon Royal | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 6 | Công ty Cổ phần Phát triển nhà ở và Hạ tầng Sài Gòn | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 98,00 | 98,00 | 98,00 | 98,00 |
| 7 | Công ty TNHH Nova Lucky Palace | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 8 | Công ty Cổ phần The Prince Residence | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,81 | 99,81 | 99,81 | 99,81 |
| 9 | Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,72 | 99,72 | 99,11 | 99,12 |
| 10 | Công ty TNHH Nova Sagle | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 74,00 | 74,00 | 73,99 | 74,00 |
| 11 | Công ty TNHH Một thành viên Novaland Agent | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 13 | Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thanh Niên Vũng Tàu | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 65,00 | 65,00 | 65,00 | 65,00 |
| 14 | Công ty Cổ phần Nova Richstar | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho | 99,97 | 99,99 | 99,98 | 99,99 |
| 15 | Công ty Cổ phần Nova Nippon | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,98 | 99,98 | 99,98 | 99,98 |
| 16 | Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 100,00 | 100,00 | 99,99 | 99,99 |
| 17 | Công ty TNHH Nova Nam Á | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 92,71 | 92,71 | 83,17 | 83,17 |
| 18 | Công ty TNHH Nova Sasco | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 19 | Công ty Cổ phần Địa ốc Nova Mỹ Đình | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,98 | 99,98 | 99,98 | 99,98 |
| 20 | Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 100,00 | 100,00 | 99,99 | 100,00 |
| 21 | Công ty TNHH Nova An Phú | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 22 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Nova Phúc Nguyên | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,89 | 99,89 | 99,89 | 99,89 |
| 23 | Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên | Địa điểm | Hoạt động kinh doanh chính | 31/10/2018 | | 31/12/2017 | |
|--|----------------|---|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| I - Công ty con (tiếp theo) | | | | | | |
| 24 Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỳ 21 | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 98,96 | 98,97 | 98,96 | 98,97 |
| 25 Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,89 | 99,90 | 99,89 | 99,90 |
| 26 Công ty TNHH Nova Rivergate | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,77 | 99,77 | 99,77 | 99,77 |
| 27 Công ty Cổ Phần Nova Princess Residence | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,90 | 99,90 | 99,90 | 99,90 |
| 28 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Ròng | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,96 | 99,97 | 99,96 | 99,97 |
| 29 Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 98,60 | 98,60 | 98,60 | 98,60 |
| 30 Công ty TNHH Mega Tie | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 98,59 | 99,99 | 98,59 | 99,99 |
| 31 Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 32 Công ty Cổ phần Cảng Phú Định | TP Hồ Chí Minh | Hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, kinh doanh bất động sản | 83,12 | 83,45 | 83,45 | 83,45 |
| 33 Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 34 Công ty TNHH Sài Gòn Gòn | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,72 | 100,00 | 99,12 | 100,00 |
| 35 Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,98 | 99,99 |
| 36 Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,97 | 99,98 | 99,97 | 99,98 |
| 37 Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,83 | 99,83 | 99,83 | 99,83 |
| 38 Công ty TNHH Nova Property Management | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 39 Công ty TNHH Merufa-Nova | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,89 | 99,90 | 99,89 | 99,90 |
| 40 Công ty Cổ phần Địa Ốc Nhật Hoa | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,81 | 99,98 | 99,81 | 99,98 |
| 41 Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Asean | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 51,00 | 51,00 | - | - |
| 42 Công ty CP Đầu tư BDS Sabetran Trung Thủy | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 99,71 | 99,99 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| STT | Tên | Địa điểm | Hoạt động kinh doanh chính | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|------------------------------|---|----------------|---|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| II - Công ty liên kết | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh buôn bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông | 33,31 | 33,31 | 33,31 | 33,31 |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 25,00 | 25,00 | 25,00 | 25,00 |
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sun City | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 49,00 | 49,00 | 49,00 | 49,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 23,27 | 23,27 | - | - |
| 5 | Công ty Cổ phần 234 Thạnh Mỹ Lợi | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 49,90 | 49,90 | - | - |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyết kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh và các công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Bất động sản được mua hoặc xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng sở hạ tầng căn hộ, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty được nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 52 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 2 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 8 năm |
| Phần mềm | 2 - 10 năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 3 năm |
| Tài sản khác | 3 - 4 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp chủ yếu bao gồm chi phí triển khai phần mềm, chi phí thiết kế, thi công văn phòng và nhà mẫu. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí lãi trái phiếu phát hành và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ chi phí bán hàng liên quan trực tiếp đến dự án, được treo lại chờ phân bổ trên cơ sở tương ứng với doanh thu khi Tập đoàn chuyển giao phần lớn quyền lợi và rủi ro cho người mua.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Các khoản vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập các báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập các báo cáo tài chính được phân loại lại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại thuyết minh 2.16.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và hoa hồng bán hàng.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.30 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.31 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.34 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**(a) Mua Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Asean ("Asean")**

Vào ngày 6 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 51,00% lợi ích vốn chủ sở hữu của Asean với tổng giá phí là 51.000.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

| | Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND |
|------------------------------------|---|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 157.750.536 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 99.882.255.288 |
| Tài sản khác | 3.461.700 |
| | 100.043.467.524 |
| Nợ phải trả | - |
| Tài sản thuần | 100.043.467.524 |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ | (22.168.437) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | (49.021.299.087) |
| Tổng giá phí | 51.000.000.000 |
| Khoản tiền thu được | (157.750.536) |
| Tiền thuần chi ra | 50.842.249.464 |

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**(b) Mua Công ty CP Đầu tư BĐS Sabetran Trung Thủy ("Sabetran Trung Thủy")**

Vào ngày 6 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,71% lợi ích vốn chủ sở hữu của Sabetran Trung Thủy với tổng giá phí là 759.924.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

| | Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND |
|------------------------------------|---|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 145.781.544 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 111.342.904.232 |
| Hàng tồn kho | 1.229.274.162.366 |
| Tài sản khác | 3.678.880.746 |
| | 1.344.441.728.888 |
| Nợ phải trả | |
| Nợ phải trả | 473.426.112.135 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 154.282.695.068 |
| | 627.708.807.203 |
| Tài sản thuần | 716.732.921.685 |
| Lợi thế thương mại | 43.141.142.559 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 49.935.756 |
| Tổng giá phí | 759.924.000.000 |
| Khoản tiền thu được | (145.781.544) |
| Tiền thuần chi ra | 759.778.218.456 |

Lợi thế thương mại trị giá 43.141.142.559 đồng phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và tính kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và Sabetran Trung Thủy.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 52.866.961.805 | 1.720.245.875 |
| Tiền gửi ngân hàng | 785.571.229.666 | 1.196.390.638.971 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.927.271.757.932 | 5.452.050.109.895 |
| | 5.765.709.949.403 | 6.650.160.994.741 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,3%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 2,3%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tiền và các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh là 535.612 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 496.752 triệu đồng); tiền đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 850.257 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.350.972 triệu đồng).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 114.334.482.780 | - | 114.334.482.780 | 512.509.850.676 |
| | | | | - |
| | | | | 512.509.850.676 |

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,5%/năm đến 8,75%/năm (31 tháng 12 năm 2017: 5,0%/năm đến 9,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh là 5.644 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017: 11.671 triệu đồng), không có tiền gửi được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án (31 tháng 12 năm 2017: không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty | Hoạt động chính | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Sun City | Kinh doanh bất động sản | 981.965.275.620 | (*) | 972.603.328.661 | (*) |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bè Thành | Kinh doanh bất động sản | 66.964.268.961 | (*) | 65.803.452.997 | (*) |
| Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công Nghiệp Sài Gòn | Kinh doanh thiết bị điện tử, viễn thông | 4.108.182.802 | (*) | 4.566.153.588 | (*) |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình (**) | Kinh doanh bất động sản | 355.514.576.830 | | - | |
| Công ty Cổ phần 234 Thanh Mỹ Lợi (***) | Kinh doanh bất động sản | 1.000.000.000 | | - | |
| | | <u>1.409.552.304.213</u> | | <u>1.042.972.935.246</u> | |

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn chưa thể xác định về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Tại ngày 30 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình ("Thái Bình") với tổng số tiền là 130.000.000.000 đồng, chiếm 23,27% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thái Bình. Phần chênh lệch giữa sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Thái Bình lớn hơn giá phí khoản đầu tư đã được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 34).

(***) Theo Quyết định số 15/2018-QĐ.HĐQT-NVLG ngày 8 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn sẽ góp vốn thành lập Công ty 234 Thanh Mỹ Lợi với số tiền là 99.800.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49,9%. Công ty Cổ phần 234 Thanh Mỹ Lợi được thành lập vào ngày 9 tháng 2 năm 2018 và vốn sẽ được góp trong vòng 90 ngày từ ngày thành lập. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn đã góp số vốn 1.000.000.000 đồng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.042.972.935.246 | 371.670.632.914 |
| Đầu tư thêm trong kỳ | 131.000.000.000 | 1.315.207.564.660 |
| Lãi từ các công ty liên kết | 235.579.368.967 | 12.079.426.593 |
| Chuyển từ công ty liên kết sang công ty con | - | (643.454.353.318) |
| Cổ tức nhận được | - | (2.400.000.000) |
| Thanh lý đầu tư | - | (10.130.335.603) |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.409.552.304.213</u> | <u>1.042.972.935.246</u> |

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ bán thành phẩm bất động sản | | |
| Bên thứ ba (*) | 427.987.480.819 | 308.351.265.168 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 40.183.233.814 | 40.183.233.814 |
| Phải thu về cung cấp hàng hóa dịch vụ khác | | |
| Bên thứ ba (*) | 47.731.092.183 | 42.181.367.389 |
| | <u>515.901.806.816</u> | <u>390.715.866.371</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bên liên quan | - | - |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Quốc tế Silver Field | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 320.189.629.546 | 320.189.629.546 |
| Công ty TNHH Imperia An Phú (Tên cũ: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Kiến Á) | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Các công ty khác | 844.551.221.196 | 751.154.844.734 |
| | <u>1.864.740.850.742</u> | <u>1.771.344.474.280</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 43.420.000.000 | 43.420.000.000 |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Bất động sản Thịnh Vượng (Thuyết minh 8(b)) | 326.015.000.000 | 350.000.000.000 |
| Khác (*) | 302.985.206.171 | 232.185.206.171 |
| | 672.420.206.171 | 625.605.206.171 |

(*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 13,0%/năm (31 tháng 12 năm 2017: từ 5,0%/năm đến 10,9%/năm). Thời gian đáo hạn của các khoản cho vay này là từ 5 tháng đến 12 tháng.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Đây là khoản cho vay dài hạn Công ty TNHH Bất động sản Thịnh Vượng không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 10,7%/năm, thời gian đáo hạn 36 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|--|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phát triển và hợp tác đầu tư dự án (*) | 1.831.712.600.000 | - | 1.831.712.600.000 | - |
| Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ tư vấn đầu tư (**) | 408.859.387.268 | - | 406.589.287.268 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và lãi hợp tác đầu tư | 365.226.001.957 | - | 360.154.008.671 | - |
| Tạm ứng cho các dự án | 351.774.710.964 | - | 351.489.334.396 | - |
| Đặt cọc, ký quỹ dự án | 106.874.918.392 | - | 106.874.918.392 | - |
| Đặt cọc mua cổ phần, nhận chuyển nhượng vốn góp (***) | 434.000.000.000 | - | 49.000.000.000 | - |
| Phải thu khác | 143.638.419.485 | - | 104.679.205.467 | - |
| | 3.642.086.038.066 | | 3.210.499.354.194 | |

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)**

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | 3.577.167.398.024 | - | 3.146.763.909.150 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | <u>64.918.640.042</u> | - | <u>63.735.445.044</u> | - |

(*) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư phát triển dự án với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản CQ89. Khoản tiền này sẽ được nhận lại vào cuối dự án. Ngoài việc Tập đoàn sẽ được phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư, hàng năm Tập đoàn sẽ được hưởng một khoản lãi cố định.

(**) Khoản tiền này thể hiện các khoản tiền đặt cọc như một khoản đảm bảo cho hợp đồng tư vấn đầu tư với các đối tác chủ yếu liên quan đến Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản SSR. Theo hợp đồng, bên đối tác sẽ tư vấn, tìm kiếm và lựa chọn các dự án đầu tư phù hợp với Tập đoàn, phí dịch vụ tư vấn được trả trên cơ sở tỉ lệ phần trăm của giao dịch thành công.

(***) Đây là các khoản tiền đặt cọc để mua cổ phần của các công ty mà Tập đoàn đang đầu tư, khoản tiền này sẽ được chuyển sang như một khoản đầu tư vào công ty con hay liên kết khi Tập đoàn hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần.

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|---------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Đặt cọc, ký quỹ dự án (*) | 187.716.199.540 | - | 186.484.661.758 | - |
| Phải thu khác | 19.833.735.255 | - | 17.318.704.984 | - |
| | <u>207.549.934.795</u> | - | <u>203.803.366.742</u> | - |

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | 201.882.395.740 | - | 202.404.590.742 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | <u>5.667.539.055</u> | - | <u>1.398.776.000</u> | - |

(*) Đây là khoản đặt cọc dài hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư theo yêu cầu để thực hiện các dự án.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

11 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|--|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Bất động sản đang xây dựng (i) | 27.060.514.199.307 | - | 24.446.674.606.321 | - |
| Bất động sản đã xây dựng hoàn thành (ii) | 1.307.732.881.327 | (3.276.069.352) | 2.449.747.339.621 | (3.276.069.352) |
| Hàng hóa bất động sản | 225.867.814.291 | (3.913.140.002) | 226.949.654.864 | (4.245.610.900) |
| Công cụ, dụng cụ | 11.596.956.214 | - | 12.946.946.857 | - |
| | <u>28.605.711.851.139</u> | <u>(7.189.209.354)</u> | <u>27.136.318.547.663</u> | <u>(7.521.680.252)</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7.189.209.354) | | (7.521.680.252) | |
| | <u>28.598.522.641.785</u> | | <u>27.128.796.867.411</u> | |

11 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND |
|--------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ | (7.521.680.252) | (5.395.666.184) |
| Tăng dự phòng | - | (4.846.915.964) |
| Hoàn nhập dự phòng | 332.470.898 | 2.720.901.896 |
| Số dư cuối kỳ | <u>(7.189.209.354)</u> | <u>(7.521.680.252)</u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến dự án.

(ii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, số dư thể hiện bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 7.724.834 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.406.736 triệu đồng).

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 75.062 triệu đồng (kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017: 60.775 triệu đồng).

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đây là phần chi phí xây dựng dở dang của các dự án tọa lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các dự án này đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai do thay đổi mục đích công năng.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 746.227.497 | 1.072.191.258 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 129.841.813.591 | 102.952.441.928 |
| | <u>130.588.041.088</u> | <u>104.024.633.186</u> |

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản | 275.772.901.733 | 274.296.639.404 |
| Chi phí trả trước thuê bãi giữ xe | 116.317.309.090 | 116.901.818.182 |
| Chi phí đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng | 43.195.912.252 | 41.932.114.168 |
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | 221.501.967 | 8.296.729.396 |
| Công cụ dụng cụ | 6.180.575.223 | 7.924.870.527 |
| | <u>441.688.200.265</u> | <u>449.352.171.677</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND |
|-------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 449.352.171.677 | 288.077.446.389 |
| Tăng do mua sắm | 27.585.957.187 | 308.946.758.502 |
| Chuyển từ XDCB dở dang | - | 27.130.420.628 |
| Tăng do mua công ty con | - | 117.203.900.546 |
| Phân bổ trong kỳ | (35.249.928.599) | (235.203.626.186) |
| Giảm do bán công ty con | - | (56.802.728.202) |
| Số dư cuối kỳ | <u>441.688.200.265</u> | <u>449.352.171.677</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản có định khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 250.390.283.446 | 18.246.571.203 | 114.021.819.387 | 28.168.639.962 | 341.609.091 | 411.168.923.089 |
| Phân loại lại | (616.000.000) | (3.121.058.101) | - | 3.737.058.101 | - | - |
| Mua trong kỳ | - | - | 73.132.727 | - | - | 73.132.727 |
| Chuyển từ XDCB dở dang | - | - | 60.984.893.236 | - | - | 60.984.893.236 |
| Thanh lý, nhượng bán | (10.512.608.329) | (388.459.207) | (445.842.500) | (7.372.901) | - | (11.354.282.937) |
| Tại ngày 31/03/2018 | 239.261.675.117 | 14.737.053.895 | 174.634.002.850 | 31.898.325.162 | 341.609.091 | 460.872.666.115 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | (87.133.387.788) | (9.724.288.173) | (20.731.612.447) | (11.453.533.054) | (280.502.507) | (129.323.323.969) |
| Phân loại lại | 616.000.000 | (616.000.000) | - | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | (2.962.652.201) | (412.145.512) | (3.871.957.273) | (1.496.264.463) | (13.246.969) | (8.756.266.418) |
| Thanh lý, nhượng bán | 4.063.304.929 | 388.459.207 | 445.842.500 | - | - | 4.897.606.636 |
| Tại ngày 31/03/2018 | (85.416.735.060) | (10.363.974.478) | (24.157.727.220) | (12.949.797.517) | (293.749.476) | (133.181.983.751) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 163.256.895.658 | 8.522.283.030 | 93.290.206.940 | 16.715.106.908 | 61.106.584 | 281.845.599.120 |
| Tại ngày 31/03/2018 | 153.844.940.057 | 4.373.079.417 | 150.476.275.630 | 18.948.527.645 | 47.859.615 | 327.690.682.364 |

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.991 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.343 triệu đồng).

Tập đoàn không thể chấp TSCĐ hữu hình cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 34.880.498.260 | 30.000.000 | 15.634.334.283 | 50.544.832.543 |
| Mua trong kỳ | - | - | 7.372.901 | 7.372.901 |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 | <u>34.880.498.260</u> | <u>30.000.000</u> | <u>15.641.707.184</u> | <u>50.552.205.444</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | - | (30.000.000) | (5.750.992.301) | (5.780.992.301) |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | (805.836.648) | (805.836.648) |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 | <u>-</u> | <u>(30.000.000)</u> | <u>(6.556.828.949)</u> | <u>(6.586.828.949)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 34.880.498.260 | - | 9.883.341.982 | 44.763.840.242 |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 | <u>34.880.498.260</u> | <u>-</u> | <u>9.084.878.235</u> | <u>43.965.376.495</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.693 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 351 triệu đồng).

Tập đoàn không thể chấp TSCĐ vô hình cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 1.088.015.804.724 | 1.967.616.453.552 | 3.055.632.258.276 |
| Mua trong kỳ | - | 5.768.940.836 | 5.768.940.836 |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | 14.339.115.304 | 14.339.115.304 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (3.970.286.909) | (3.970.286.909) |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 | <u>1.088.015.804.724</u> | <u>1.983.754.222.783</u> | <u>3.071.770.027.507</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | - | (111.015.724.077) | (111.015.724.077) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (10.562.242.533) | (10.562.242.533) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 105.521.584 | 105.521.584 |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 | - | <u>(121.472.445.026)</u> | <u>(121.472.445.026)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | <u>1.088.015.804.724</u> | <u>1.856.600.729.475</u> | <u>2.944.616.534.199</u> |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 | <u>1.088.015.804.724</u> | <u>1.862.281.777.757</u> | <u>2.950.297.582.481</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng của Tập đoàn là 2.194.196 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.271.830 triệu đồng).

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|-------------------|-----------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản | 28.522.073.344 | 89.582.304.871 |
| Cải tạo văn phòng | 22.638.484.218 | 20.731.302.400 |
| Thi công nhà mẫu | 20.223.429.150 | 20.211.429.150 |
| Khác | 10.260.950.477 | 6.371.405.943 |
| | <u>81.644.937.189</u> | <u>136.896.442.364</u> |

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND |
|--|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 136.896.442.364 | 51.379.788.428 |
| Tăng trong kỳ | 6.047.758.352 | 176.621.475.784 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (60.984.893.236) | (38.303.709.498) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (3.057.100.000) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | - | (1.380.309.663) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (27.130.420.628) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (314.370.291) | (3.835.466.021) |
| Giảm khác | - | (17.397.816.038) |
| Số dư cuối kỳ | <u>81.644.937.189</u> | <u>136.896.442.364</u> |

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND |
|---------------------------------------|--|---|
| Số đầu kỳ | 2.406.227.189.374 | 2.217.606.029.051 |
| Tăng trong kỳ (*) | 43.141.142.559 | 649.355.733.731 |
| Giảm trong kỳ do bán công ty con | - | (54.862.071.860) |
| Giảm trong kỳ do sáp nhập công ty con | - | (146.640.884.246) |
| Phân bổ trong kỳ | (71.413.766.982) | (259.231.617.302) |
| Số cuối kỳ | <u>2.377.954.564.951</u> | <u>2.406.227.189.374</u> |

(*) Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ ước tính như sau:

| | Lợi thế thương mại VND | Thời gian phân bổ Năm |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty CP Đầu tư BĐS Sabetran Trung Thủy | <u>43.141.142.559</u> | 10 |

Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 3.

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Henry Enterprise Group | 619,680,395,588 | 619,680,395,588 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | 181,200,355,349 | 493,562,576,250 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova | 130,802,038,567 | 336,914,898,682 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons | 94,927,153,896 | 95,465,765,373 |
| Khác (*) | 762,180,259,771 | 1,102,709,881,902 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 298,893,428 | - |
| | 1,789,089,096,599 | 2,648,333,517,795 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư này.

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán cho các dự án của Tập đoàn. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận là doanh thu khi Tập đoàn hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 697,432,531,137 | 649,739,747,874 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% | 89,241,699,433 | 60,797,415,213 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 61,710,135,201 | 61,710,697,557 |
| Khác | 5,780,066,768 | 60,745,828 |
| | 854,164,432,539 | 772,308,606,472 |

(b) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 122,814,224,581 | 207,324,266,996 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 174,895,159,096 | 120,814,880,491 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,005,070,665 | 12,962,075,302 |
| Tiền sử dụng đất | - | 242,500,000,000 |
| Khác | 3,231,488,743 | 5,060,798,643 |
| | 301,945,943,085 | 588,662,021,432 |

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 01.01.2018 | Số phát sinh trong kỳ | Cán trừ trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại ngày 31.03.2018 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | (649,739,747,874) | (147,663,856,020) | 100,105,873,751 | (134,800,994) | (697,432,531,137) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% | (60,797,415,213) | (388,501,793) | 10,484,125,353 | (38,539,907,780) | (89,241,699,433) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | (61,710,697,557) | 865,077,650 | (864,515,294) | - | (61,710,135,201) |
| Khác | (60,745,828) | (870,462,690) | 33,209,879 | (4,882,068,129) | (5,780,066,768) |
| Cộng | (772,308,606,472) | (148,057,742,853) | 109,758,693,689 | (43,556,776,903) | (854,164,432,539) |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 207,324,266,996 | 132,443,389,625 | (9,619,610,059) | (207,333,821,981) | 122,814,224,581 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 120,814,880,491 | 303,715,217,481 | (100,105,873,751) | (149,529,065,125) | 174,895,159,096 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12,962,075,302 | 34,574,817,621 | (31,109,879) | (46,500,712,379) | 1,005,070,665 |
| Tiền sử dụng đất | 242,500,000,000 | 27,394,560 | - | (242,527,394,560) | - |
| Khác | 5,060,798,643 | 8,667,034,069 | (2,100,000) | (10,494,243,969) | 3,231,488,743 |
| Cộng | 588,662,021,432 | 479,427,853,356 | (109,758,693,689) | (656,385,238,014) | 301,945,943,085 |

21 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền lương | 677.977.253 | 1.449.930.286 |
| Tiền lương tháng 13, thưởng | 42.537.896.428 | 113.499.731.408 |
| | <u>43.215.873.681</u> | <u>114.949.661.694</u> |

22 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí xây dựng | 337.786.174.175 | 552.464.269.227 |
| Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư | 558.022.190.440 | 522.156.467.006 |
| Chi phí khác | 188.999.666.256 | 307.965.638.882 |
| | <u>1.084.808.030.871</u> | <u>1.382.586.375.115</u> |

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

| | | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | 1.084.808.030.871 | 1.382.461.474.765 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | - | 124.900.350 |
| | <u>1.084.808.030.871</u> | <u>1.382.586.375.115</u> |

23 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phát triển, hợp tác đầu tư dự án (Thuyết minh 23(b)(*)) | 970.293.400.000 | 735.820.000.000 |
| Quỹ bảo trì (i) | 385.153.482.856 | 358.058.792.927 |
| Đặt cọc mua căn hộ, lô thương mại | 18.550.950.331 | 11.200.981.253 |
| Phải trả khác | 299.331.047.579 | 213.920.081.628 |
| | <u>1.673.328.880.766</u> | <u>1.318.999.855.808</u> |

(i) Quỹ bảo trì phải trả thể hiện số tiền 2% tổng giá trị Hợp đồng thuần mà Tập đoàn đã thu từ khách hàng. Số tiền này sẽ được chuyển cho Ban quản trị chung cư khi thành lập.

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hợp tác đầu tư (*) | 1.297.265.000.000 | 1.660.275.400.000 |
| - Bên thứ ba | 1.297.265.000.000 | 1.660.275.400.000 |
| - Bên liên quan | - | - |
| Phải trả khác | 3.728.391.075 | 3.753.825.075 |
| | <u>1.300.993.391.075</u> | <u>1.664.029.225.075</u> |

(*) Đây là khoản tiền mà Tập đoàn nhận hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên thứ ba. Khoản tiền này sẽ được Tập đoàn hoàn trả lại sau khi dự án hoàn thành. Ngoài việc Tập đoàn sẽ phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư, hàng năm Tập đoàn sẽ phải trả một khoản lãi cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NÓ VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 CÁC KHOẢN VAY

| | Tại ngày 01.01.2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 31.03.2018 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | | | | |
| - Vay ngân hàng (*) | 2.400.572.207.620 | 444.997.006.047 | (1.030.342.207.620) | 255.537.250.000 | 2.070.764.256.047 |
| - Phát hành trái phiếu (**) | 1.900.000.000.000 | 200.000.000.000 | (780.000.000.000) | 2.370.000.000.000 | 3.690.000.000.000 |
| - Vay bên thứ ba (***) | 3.448.306.773.026 | 2.239.666.250.000 | (2.066.731.167.233) | 142.118.750.000 | 3.763.360.605.793 |
| | 7.748.878.980.646 | 2.884.663.256.047 | (3.877.073.374.853) | 2.767.656.000.000 | 9.524.124.861.840 |
| (b) Vay dài hạn | | | | | |
| - Vay ngân hàng (*) | 1.841.758.940.112 | 666.891.250.000 | (50.000.000.000) | (255.537.250.000) | 2.203.112.940.112 |
| - Phát hành trái phiếu (**) | 5.566.000.000.000 | - | - | (2.370.000.000.000) | 3.196.000.000.000 |
| - Vay bên thứ ba (***) | 2.841.875.000.000 | 1.151.118.750.000 | - | (142.118.750.000) | 3.850.875.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (48.760.194.439) | (1.375.000.000) | 8.189.958.339 | - | (41.945.236.100) |
| | 10.200.873.745.673 | 1.816.635.000.000 | (41.810.041.661) | (2.767.656.000.000) | 9.208.042.704.012 |

24 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Việt Nam Thịnh Vượng (i) | 717.000.000.000 | 897.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM (ii) | 480.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP HCM (iii) | 300.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iv) | 144.423.256.047 | 73.542.207.620 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP HCM (v) | 133.336.000.000 | 100.002.000.000 |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (vi) | 125.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (vii) | 85.575.000.000 | 34.140.000.000 |
| Ngân hàng Quốc tế Maybank - Chi nhánh Labuan (vii) | 51.345.000.000 | 20.484.000.000 |
| Ngân hàng Shanghai & Savings - Offshore Banking (vii) | 17.115.000.000 | 6.828.000.000 |
| Công ty Dịch vụ tài chính quốc tế Chailease (vii) | 11.410.000.000 | 4.552.000.000 |
| Ngân Hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh TP HCM (vii) | 5.560.000.000 | 2.224.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | 451.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn | - | 200.000.000.000 |
| | 2.070.764.256.047 | 2.400.572.207.620 |
| (b) Vay dài hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM (ii) | 726.433.940.112 | 846.433.940.112 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (vii) | 256.725.000.000 | 306.885.000.000 |
| Ngân hàng Quốc tế Maybank - Chi nhánh Labuan (vii) | 154.035.000.000 | 184.131.000.000 |
| Ngân hàng Shanghai & Savings - Offshore Banking (vii) | 51.345.000.000 | 61.377.000.000 |
| Công ty Dịch vụ tài chính quốc tế Chailease (vii) | 34.230.000.000 | 40.918.000.000 |
| Ngân Hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh TP HCM (vii) | 16.680.000.000 | 20.016.000.000 |
| Ngân Hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn (viii) | 385.000.000.000 | - |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Trung tâm (ix) | 280.000.000.000 | - |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Trung tâm (x) | 232.000.000.000 | 232.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP HCM (v) | 66.664.000.000 | 99.998.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn | - | 50.000.000.000 |
| | 2.203.112.940.112 | 1.841.758.940.112 |

24 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo 2 Hợp đồng tín dụng ("HĐTĐ"), với tổng hạn mức là 1.437.000.000.000 đồng, có cùng thời hạn 40 tháng và được ân hạn gốc 18 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần, các kỳ sau được tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau bậc thang thấp nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đang áp dụng tại kỳ điều chỉnh cộng biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng dự án Sunrise Riverside.

(ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ hạn mức 3.400.000.000.000 đồng, có thời hạn là bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 3 tháng 8 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Bình Khánh.

(iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ hạn mức là 300.000.000.000 đồng, có thời hạn là bốn (4) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có dư nợ là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ thuộc sở hữu của các cổ đông.

(iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ hạn mức là 250.000.000.000 đồng, có thời hạn 12 tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có dư nợ là 144.423.256.047 đồng với lãi suất là 7,5%/năm đến 7,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm trên dư nợ vay tại mọi thời điểm là 10% hạn mức tín dụng.

(v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ hạn mức 200.000.000.000 đồng, có thời hạn là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 22 tháng 8 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất là 11%/năm và được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ thuộc sở hữu của các cổ đông.

(vi) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ có hạn mức là 500.000.000.000 đồng, có thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày giải ngân, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần bắt đầu từ tháng thứ mười ba (13). Các khoản vay này chịu lãi suất 10%/năm cho sáu (6) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ bảy (7), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười ba (13) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng (+) biên độ 3%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ thuộc sở hữu của các cổ đông. Tại ngày của báo cáo tài chính này, khoản vay đã được tắt toán.

(vii) Đây là khoản vay hợp vốn giữa Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Maybank International Labuan Branch, Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland, The Shanghai & Savings Bank, Ltd. - Offshore Banking Branch và Chailease International Financial Services Co., Ltd, trong đó Maybank - Chi nhánh TP.HCM là đại lý và đại diện nhận và xử lý bảo đảm. Giá trị khoản vay là 30 triệu đô la Mỹ trong đó phần tham gia của các bên tương ứng là Maybank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1 triệu đô la Mỹ, giá trị giải ngân bằng 22,24 tỷ đồng), Maybank International Labuan Branch (9 triệu đô la Mỹ), Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (15 triệu đô la Mỹ), The Shanghai & Savings Bank, Ltd. Offshore Banking Branch (3 triệu đô la Mỹ) và Chailease International Financial Services Co., Ltd (2 triệu đô la Mỹ), kỳ hạn 30 tháng. Khoản vay đô la Mỹ chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + 5,5% và khoản vay bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất cho vay cơ sở của Maybank TPHCM + 3,04%. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ diện tích bãi đậu xe của 3 dự án Sunrise City (South, Central, North) và 2 lô thương mại của dự án Sunrise City South.

(viii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ có hạn mức là 385.000.000.000 đồng, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 9,65%/năm trong một (1) tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và 10,5%/năm trong hai (2) tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3,69% và không thấp hơn lãi suất cho vay hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh (cùng loại hình và phương thức vay). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có dư nợ là 385.000.000.000 đồng với lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một bất động sản tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

24 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ix) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD với số tiền là 280.000.000.000 đồng, có thời hạn là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 23 tháng 6 năm 2017, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất là 10,7%/năm áp dụng trong 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam của Sacombank cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ một dự án tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

(x) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD 232.000.000.000 đồng, có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 10,5%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười ba (13) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng diện tích bãi đậu xe của 2 dự án Tropic 1, Lexington và một phần khu thương mại của 3 dự án Sunrise City (South, Central, North).

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| (a) Phát hành trái phiếu ngắn hạn | | |
| Loại phát hành có chiết khấu | | |
| Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương | - | 450,000,000,000 |
| Loại phát hành bằng mệnh giá | | |
| Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (i) | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (ii) | 250,000,000,000 | 250,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii) | 125,000,000,000 | 125,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (iii) | 315,000,000,000 | 275,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (iv) | 1,000,000,000,000 | - |
| Ngân hàng TNHH Indovina (iv) | 1,050,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (iv) | 250,000,000,000 | - |
| Công ty CP Chứng khoán MB (v) | 200,000,000,000 | - |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | - | 300,000,000,000 |
| | 3,690,000,000,000 | 1,900,000,000,000 |
| (b) Phát hành trái phiếu dài hạn | | |
| Loại phát hành bằng mệnh giá | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (ii) | 750,000,000,000 | 750,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii) | 375,000,000,000 | 375,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (iii) | 371,000,000,000 | 441,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (iv) | 500,000,000,000 | 1,500,000,000,000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina (iv) | - | 1,050,000,000,000 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (iv) | 500,000,000,000 | 750,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (vi) | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Tập đoàn Bảo Việt (vii) | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| | 3,196,000,000,000 | 5,566,000,000,000 |

24 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Đây là các khoản vay bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương với tư cách là bên đặt mua trái phiếu ban đầu, có mệnh giá là 500.000.000.000 đồng được phát hành với giá 500.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2018, chịu lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ xác định lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cùng kỳ cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Kỳ xác định lãi suất là mỗi giai đoạn kéo dài sáu (6) tháng liên tục từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng công bố vào ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của kỳ xác định lãi suất bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở giao dịch. Các khoản vay trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông.

(ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (“MB”) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (“TPB”). Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.500.000.000.000 đồng (MB: 1.000.000.000.000 đồng và TPB: 500.000.000.000 đồng), ngày đáo hạn cuối cùng vào năm 2021, chịu lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội. Khoản huy động bằng trái phiếu này có tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản liên quan đến dự án Lakeview City, một phần vốn góp của công ty mẹ tại công ty chủ đầu tư.

(iii) Đây là các khoản huy động dưới hình thức phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 736.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2020, chịu lãi suất là 10%/năm cho 3 tháng đầu. Các kỳ tính lãi tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 4,0%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại ngày xác định lãi suất. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty đã mua lại tổng cộng 50 tỷ đồng phần mệnh giá trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu còn lại là 686.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo bao gồm cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông, các khoản phải thu liên quan đến một dự án của công ty mẹ, một phần vốn góp của công ty mẹ tại công ty chủ đầu tư.

24 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iv) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, bao gồm:

- Gói trái phiếu có mệnh giá 500.000.000.000 đồng đáo hạn tháng 2 năm 2019, chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông. Bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TNHH Indovina.

- Gói trái phiếu có hạn mức 1.800.000.000.000 đồng đáo hạn tháng 3 năm 2019 chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông. Các bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TNHH Indovina, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương với giá trị lần lượt là 550.000.000.000 đồng, 1.000.000.000.000 đồng và 250.000.000.000 đồng.

- Gói trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, gói trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000.000 đồng đáo hạn tháng 8 năm 2019, chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông. Bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương với giá trị lần lượt là 500.000.000.000 đồng và 500.000.000.000 đồng.

(v) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, có mệnh giá 200.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 2 năm 2019, chịu mức lãi suất 10,8%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông.

(vi) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Bắc Sài Gòn. Gói trái phiếu có tổng giá trị 500.000.000.000 đồng, sẽ đáo hạn vào năm 2019, chịu lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội. Khoản huy động bằng trái phiếu này có tài sản đảm bảo bao gồm: quyền phát triển dự án Golden Mansion và cổ phần của công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông.

(vii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Tập đoàn Bảo Việt, sẽ đáo hạn ngày 20 tháng 1 năm 2020, chịu mức lãi suất 10,4%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh mười hai (12) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố tại chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng (+) với biên độ 2,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần công ty mẹ thuộc sở hữu của các cổ đông.

24 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ vay từ bên thứ ba được trình bày như sau:

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (i) | 3.512.735.605.793 | 3.340.306.773.026 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Bình An (ii) | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (iii) | 94.703.000.000 | - |
| Crane Investment Ltd. (iii) | 47.922.000.000 | - |
| | 3.763.360.605.793 | 3.448.306.773.026 |
| (b) Vay dài hạn | | |
| Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (iii) | 1.799.357.000.000 | 750.255.000.000 |
| Crane Investment Ltd. (iii) | 910.518.000.000 | 954.870.000.000 |
| GW Supernova Pte.Ltd. (iv) | 1.141.000.000.000 | 1.136.750.000.000 |
| | 3.850.875.000.000 | 2.841.875.000.000 |

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn 5 tháng, chịu lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm và không tài sản đảm bảo.

(ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất 11,0%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(iii) Đây là khoản vay theo HĐTD và phụ lục điều chỉnh có hạn mức 125.000.000 đô la Mỹ với Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore với tư cách là đại diện bên cho vay và đại lý quản lý tài sản bảo đảm. Thời hạn của khoản vay là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trả gốc theo tiến độ mỗi 6 tháng/lần bắt đầu từ tháng thứ 18 kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày đáo hạn. Lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR cộng với biên độ biên 5,5%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho các bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 13%. Đây là khoản vay không có tài sản bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ 125 triệu đô la Mỹ.

(iv) Đây là khoản vay theo HĐTD có giá trị là 50.000.000 đô la Mỹ với Công ty GW Supernova PTE Ltd., ("Bên Cho Vay") có thời hạn là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên vào tháng 12 năm 2016, bao gồm gói vay không chuyển đổi có giá trị 20.000.000 đô la Mỹ và khoản vay chuyển đổi có giá trị 30.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm và được trả lãi định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Công ty mẹ phải hoàn trả toàn bộ nợ gốc vay một lần vào cuối kỳ. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả nợ gốc trước hạn hoặc chuyển đổi, Công ty mẹ phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho Bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) mục tiêu là 15%. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Bên cho vay có thể chuyển đổi gói vay chuyển đổi thành cổ phần phổ thông tại bất kỳ thời điểm nào sau mười (10) tháng kể từ ngày giải ngân hoặc sáu (6) tháng kể từ ngày chuyển đổi của khoản vay từ Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (đã chuyển đổi ngày 28 tháng 6 năm 2017), tùy thuộc vào điều khoản nào đến trước. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc ước tính giá trị khoản vay chuyển đổi cũng chính là giá trị phần nợ gốc của khoản vay. Do đó, giá trị cấu phần vốn của khoản vay chuyển đổi này không phát sinh.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ. Nếu bên cho vay thực hiện quyền chuyển đổi vào cuối kỳ, số cổ phần có thể chuyển đổi tối đa theo gói vay chuyển đổi là 21.408.936 cổ phần. Tại ngày của báo cáo tài chính này, gói vay chuyển đổi chưa được thực hiện.

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Cổ phần phổ thông | Cổ phần ưu đãi | Cổ phần phổ thông | Cổ phần ưu đãi |
| Số lượng cổ phần đăng ký | 854.955.928 | 6.830.000 | 642.828.788 | 6.830.000 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành | 854.955.928 | 6.830.000 | 642.828.788 | 6.830.000 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 854.955.928 | 6.830.000 | 642.828.788 | 6.830.000 |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Cổ phần thường | Cổ phần ưu đãi | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|-------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 589.369.234 | 6.830.000 | 596.199.234 |
| Chuyển đổi nợ thành cổ phiếu | 33.459.554 | - | 33.459.554 |
| Phát hành cổ phiếu thường theo chương trình ESOP | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 642.828.788 | 6.830.000 | 649.658.788 |
| Phát hành cổ phiếu thường theo chương trình ESOP | 9.809.962 | - | 9.809.962 |
| Phát hành cổ phiếu thường | 202.317.178 | - | 202.317.178 |
| Tại ngày 31/03/2018 | 854.955.928 | 6.830.000 | 861.785.928 |

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng trên một cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Cổ phần thưởng VND | Cổ phần ưu đãi VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|---|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 5.893.692.340.000 | 68.300.000.000 | 2.174.026.445.400 | 952.449.830.514 | 9.088.468.615.914 |
| Phát hành riêng lẻ cổ phần thưởng để hoán đổi nợ | 334.595.540.000 | - | 1.032.804.460.000 | - | 1.367.400.000.000 |
| Phát hành cổ phần thưởng theo chương trình ESOP | 200.000.000.000 | - | - | - | 200.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 2.033.481.810.322 | 2.033.481.810.322 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (24.765.000.000) | (24.765.000.000) |
| Kết chuyển phân lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | - | - | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã năm quyền kiểm soát | - | - | - | (155.948.534.184) | (155.948.534.184) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 6.428.287.880.000 | 68.300.000.000 | 3.206.830.905.400 | 2.907.218.106.652 | 12.610.636.892.052 |
| Phát hành cổ phần thưởng theo chương trình ESOP (i) | 98.099.620.000 | - | - | - | 98.099.620.000 |
| Phát hành cổ phần thưởng (ii) | 2.023.171.780.000 | - | (2.023.171.780.000) | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 125.869.663.324 | 125.869.663.324 |
| Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã năm quyền kiểm soát (iii) | - | - | - | (30.694.895.680) | (30.694.895.680) |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 | 8.549.559.280.000 | 68.300.000.000 | 1.183.659.125.400 | 3.002.392.874.296 | 12.803.911.279.696 |

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết thường niên số 09/2017-NQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng tối đa là 29.809.962 cổ phần. Trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 20.000.000 cổ phần phổ thông cho nhân viên. Đồng thời, theo Quyết định số 004/2018-QĐ.HĐQT-NVVG ngày 12 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị cũng đã thông qua Quy chế phát hành số cổ phần dự kiến phát hành còn lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông là 9.809.962 cổ phần với giá phát hành mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Do giá phát hành bằng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần nên toàn bộ giá trị cổ phần phát hành được hạch toán vào Vốn góp của chủ sở hữu.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2018-QĐ-NVVG ngày 1 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần dựa trên phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua.
- (iii) Đây là những khoản điều chỉnh ảnh hưởng vốn chủ sở hữu (trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) do ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong các công ty con sau khi công ty mẹ đã nắm quyền kiểm soát vào công ty con. Chi tiết của ảnh hưởng từ những công ty con chủ yếu như sau:

| Công ty | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng/(giảm) VND |
|-------------------------------|--|
| Công ty TNHH Nova Nam Á | (28.881.472.849) |
| Công ty Cổ phần Cảng Phú Định | (5.129.418.924) |
| Công ty khác | 3.315.996.093 |
| | <u>(30.694.895.680)</u> |

27 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi tiết như sau: | | |
| Vốn điều lệ | 522.298.498.624 | 500.423.132.544 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 39.256 | 38.495 |
| Các quỹ khác | 20.115.762 | 19.705.357 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | <u>145.120.396.410</u> | <u>145.310.734.972</u> |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | <u>667.439.050.052</u> | <u>645.753.611.368</u> |

27 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND |
|--|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 645.753.611.368 | 958.421.521.157 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ | 2.533.721.183 | 28.161.421.934 |
| Tăng do mua mới, thành lập công ty con | 48.971.363.331 | 269.039.884.157 |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong kỳ | (25.199.554.830) | (489.372.722.733) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (77.096.396.147) |
| Giảm do nhận cổ tức | (4.620.091.000) | (43.400.097.000) |
| Số dư cuối kỳ | 667.439.050.052 | 645.753.611.368 |

28 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 125.869.663.324 | 403.351.147.948 |
| Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (VND) | (5.122.500.000) | (5.122.500.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 120.747.163.324 | 398.228.647.948 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 655.962.647 | 589.369.234 |
| Số lượng cổ phiếu ưu đãi bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu) | 20.490.000 | 20.490.000 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng ưu đãi bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu) | 676.452.647 | 609.859.234 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 179 | 653 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông.

28 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 125.869.663.324 | 403.351.147.948 |
| Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (VND) | (5.122.500.000) | (5.122.500.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 120.747.163.324 | 398.228.647.948 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 655.962.647 | 589.369.234 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng (cổ phiếu) (*) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu ưu đãi bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu) | 20.490.000 | 20.490.000 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) | 676.452.647 | 609.859.234 |
| Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND) | 179 | 653 |

(*) Công ty xem xét riêng từng đợt phát hành hoặc từng loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng để xác định cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm khi và chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 và 31 tháng 3 năm 2018, có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nhưng không có tác động suy giảm.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------------|------------|------------|
| Kim khí quý, đá quý (lượng vàng) | 2,4 | 2,4 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 16.295.245 | 2.053.377 |

30 DOANH THU

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 1.846.606.695.918 | 1.711.920.490.007 |
| Doanh thu tư vấn quản lý, phát triển dự án và tư vấn bán hàng | 55.663.131.736 | 193.216.489.609 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 17.433.937.209 | 24.190.465.795 |
| Doanh thu khác | 4.559.557.959 | 2.004.964.295 |
| | 1.924.263.322.822 | 1.931.332.409.706 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (17.216.363.501) | (17.189.370.475) |
| Hàng bán bị trả lại | - | (4.256.601.682) |
| | (17.216.363.501) | (21.445.972.157) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản | 1.829.390.332.417 | 1.690.474.517.850 |
| Doanh thu thuần tư vấn quản lý, phát triển dự án và tư vấn bán hàng | 55.663.131.736 | 193.216.489.609 |
| Doanh thu thuần cho thuê tài sản | 17.433.937.209 | 24.190.465.795 |
| Doanh thu thuần khác | 4.559.557.959 | 2.004.964.295 |
| | 1.907.046.959.321 | 1.909.886.437.549 |

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 1.292.125.909.714 | 1.243.051.310.845 |
| Giá vốn tư vấn quản lý, phát triển dự án và tư vấn bán hàng | 49.200.229.979 | 175.232.776.280 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 12.266.480.357 | 31.271.452.413 |
| Giá vốn khác | 2.740.918.100 | 1.796.979.283 |
| | <u>1.356.333.538.150</u> | <u>1.451.352.518.821</u> |

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 62.052.799.382 | 41.207.694.646 |
| Lãi tiền cho vay | 21.166.174.209 | 67.664.859.970 |
| Lãi do khách hàng chậm thanh toán | 16.859.494.372 | - |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 25.884.398.835 | 3.179.591.666 |
| Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 129.781.709 | 10.004.946 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 78.036.463 | 13.767.067 |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ | 22.168.437 | 32.647.318 |
| Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn (*) | - | 347.311.267.394 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 119.909.029 | 5.093.468.653 |
| | <u>126.312.762.436</u> | <u>464.513.301.660</u> |

(*) Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017, đây là khoản đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Cảng Phú Định tại ngày nắm được quyền kiểm soát.

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Chi phí lãi vay | 388.141.861.952 | 201.824.840.222 |
| Chi phí liên quan đến khoản vay | 41.082.143.543 | - |
| Lãi hợp tác đầu tư | 17.802.437.889 | 17.069.999.997 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 8.189.958.339 | 15.950.815.265 |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | 85.537.946 | 3.220.340.770 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.174.784.049 | 1.904.240.984 |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 17.347.197.674 | 147.848.293 |
| Lỗ từ thoái vốn công ty con | - | 392.941.245 |
| Chi phí tài chính khác | 4.145.677.197 | - |
| | <u>477.969.598.589</u> | <u>240.511.026.776</u> |

34 PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, phần lãi trong công ty liên kết bao gồm 225.514.576.830 đồng là phần chênh lệch giữa sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được lớn hơn giá phí khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình.

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Chi phí nhân viên | 9.753.708.243 | 7.214.072.135 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 21.853.100 | 2.010.950 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 148.551.488 | 183.096.848 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 368.106.126 | 167.843.886 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.026.119.438 | 6.265.656.415 |
| Chi phí bằng tiền khác | 41.227.357.948 | 21.999.744.970 |
| | <u>61.545.696.343</u> | <u>35.832.425.204</u> |

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 19.135.010.188 | 18.736.248.130 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 309.318.737 | 49.969.207 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 224.338.351 | 753.856.716 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.981.029.624 | 1.237.540.001 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.075.372.820 | 124.639.925 |
| Chi phí dự phòng | 565.239.900 | (7.801.497.981) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.937.387.947 | 3.575.177.897 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.110.755.631 | 6.980.554.893 |
| Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 17) | 71.413.766.982 | 60.273.460.456 |
| | <u>138.752.220.180</u> | <u>83.929.949.244</u> |

37 THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | 2.596.177.704 | 2.620.496.564 |
| Thu nhập thanh lý tài sản cố định | 264.545.455 | 1.011.584.659 |
| Thu nhập từ bán phế liệu và công cụ dụng cụ | 52.895.636 | 443.177.694 |
| Các khoản thu nhập khác | 1.135.370.509 | 1.643.425.726 |
| | <u>4.048.989.304</u> | <u>5.718.684.643</u> |

38 CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Lỗi do thanh lý tài sản cố định | 6.245.656.275 | 5.080.264.225 |
| Tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng | 1.894.515.342 | 7.363.317.745 |
| Các khoản chi phí khác | 249.951.198 | 3.815.060.443 |
| | <u>8.390.122.815</u> | <u>16.258.642.413</u> |

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND |
|---|--|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 115.783.534.333 | 66.869.015.901 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (1.659.990.918.872) | (1.477.768.084.442) |
| Số dư đầu kỳ | (1.544.207.384.539) | (1.410.899.068.541) |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 31.920.585.393 | 283.791.739.656 |
| Phát sinh do hợp nhất kinh doanh trong kỳ (*) | (154.282.695.068) | (421.674.326.488) |
| Phát sinh do thoái vốn công ty con | - | 4.574.270.834 |
| Số dư cuối kỳ | <u>(1.666.569.494.214)</u> | <u>(1.544.207.384.539)</u> |
| Trong đó: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 120.633.347.874 | 115.783.534.333 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | <u>(1.787.202.842.088)</u> | <u>(1.659.990.918.872)</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2018 là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 3).

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 229.996.903.951 | 552.369.495.990 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 45.999.380.790 | 110.473.899.198 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.400.610.533) | - |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 14.282.753.396 | 12.051.338.027 |
| Chi phí không được khấu trừ | 191.953.426 | 2.854.268.717 |
| Sử dụng lỗ tính thuế | (1.994.237.886) | (5.483.249.000) |
| Chênh lệch tạm thời các năm trước chưa ghi nhận thuế hoãn lại | (6.026.973) | (85.314.963) |
| Lỗ tính thuế không ghi nhận thuế hoãn lại | 91.122.360.300 | 23.995.517.301 |
| Chênh lệch lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần trong công ty con | - | 81.942.314 |
| Lãi lỗ trong công ty liên kết | (47.115.873.793) | (27.126.919) |
| Lãi từ mua công ty con trong kỳ | (4.433.687) | (6.529.464) |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | 518.254.404 | 13.543.170 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 101.593.519.444 | 143.868.288.381 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 133.514.104.837 | 134.278.200.777 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | (31.920.585.393) | 9.590.087.604 |
| | 101.593.519.444 | 143.868.288.381 |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Chi phí phát triển bất động sản để bán | 2.777.085.175.303 | 2.475.524.280.110 |
| Chi phí nhân công | 74.511.870.756 | 172.375.833.982 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.772.773.647 | 53.466.800.153 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 91.538.112.581 | 79.928.572.761 |
| Các chi phí khác bằng tiền | 58.117.548.075 | 30.093.873.509 |
| | <u>3.041.025.480.362</u> | <u>2.811.389.360.515</u> |

41 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Phát hành cổ phần phổ thông từ thặng dư vốn cổ phần | 2.023.171.780.000 | - |

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Vay theo kế ước thông thường | 4.205.833.256.047 | 2.509.695.480.566 |
| Phát hành trái phiếu thường | 198.625.000.000 | 1.250.000.000.000 |

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|---------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (3.147.073.374.853) | (2.864.672.752.341) |
| Tiền trả nợ vay trái phiếu | (780.000.000.000) | (996.000.000.000) |

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tên |
|----------------------------------|--|
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công Nghiệp Sài Gòn |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông | Công ty Cổ phần Diamond Properties |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 31/03/2018 VND | 31/03/2017 VND |
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Huy Minh (*) | - | 22.727.274 |
| ii) Mua dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành | 7.794.247.193 | 8.137.536.948 |
| iii) Lãi vay | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Huy Minh (*) | - | 106.481.250 |
| iv) Lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công Nghiệp Sài Gòn | 1.183.194.998 | 976.950.000 |
| v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 8.339.765.732 | 15.049.503.630 |

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty Cổ phần Diamond Properties | 40.024.130.644 | 40.024.130.644 |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành | 159.103.170 | 159.103.170 |
| | <u>40.183.233.814</u> | <u>40.183.233.814</u> |
| ii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn | <u>43.420.000.000</u> | <u>43.420.000.000</u> |
| iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành | 39.827.672.410 | 39.827.672.410 |
| Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn | 25.090.967.632 | 23.907.772.634 |
| | <u>64.918.640.042</u> | <u>63.735.445.044</u> |
| iv) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành | <u>5.667.539.055</u> | <u>1.398.776.000</u> |
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 18) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành | <u>298.893.428</u> | <u>-</u> |
| vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 22) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành | <u>-</u> | <u>124.900.350</u> |

(*) Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, công ty này không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

43 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|----------------|------------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 51.134.523.396 | 51.798.974.424 |
| Từ 1 đến 5 năm | 75.074.827.020 | 25.319.743.416 |
| Trên 5 năm | 265.156.552.497 | - |
| | <u>391.365.902.913</u> | <u>77.118.717.840</u> |

44 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng dự án | <u>6.021.689.840.318</u> | <u>6.081.197.094.885</u> |

45 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động kinh doanh bất động sản và những hoạt động khác để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh bất động sản là trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố ở trong nước. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

46 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu không trọng yếu kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

47 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**(a) Phát hành trái phiếu chuyển đổi**

Theo Nghị quyết số 06/2018-NQ-NVLG ngày 28 tháng 2 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc thay đổi kế hoạch phát hành Trái phiếu chuyển đổi và phê duyệt phương án phát hành Trái phiếu, với tổng giá trị Trái phiếu chào bán dự kiến tối đa là 300 triệu USD. Ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã nộp hồ sơ niêm yết Trái phiếu chuyển đổi giá trị 300 triệu USD, thời gian đáo hạn trước năm 2023 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore. Ngày 3 tháng 4 năm 2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore đã chấp thuận nguyên tắc việc niêm yết Trái phiếu chuyển đổi của Công ty. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã phát hành 800 Trái phiếu chuyển đổi quốc tế với mệnh giá 200.000 USD/Trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 160 triệu USD.

47 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Phát hành riêng lẻ cổ phần

Theo Nghị quyết số 05/2018-NQ-NVLG ngày 28 tháng 2 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch Phát hành cổ phần riêng lẻ trong năm 2018 với số lượng tối đa là 100.000.000 cổ phần phổ thông theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Sau đó, theo Nghị quyết số 28/2018-QĐ-NVLG ngày 9 tháng 4 năm 2018, Hội đồng quản trị đã triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2018 với số lượng là 80.000.000 cổ phần. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, việc phát hành cổ phần chưa được thực hiện.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 30 tháng 4 năm 2018.



Nguyễn Ngọc Băng
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Bùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 4 năm 2018

